



**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Các báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM**

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| STT         | Chỉ tiêu<br>(1)                                                      | Thuyết minh<br>(2) | Năm nay<br>(3)      | Năm trước<br>(4) |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|
| <b>A</b>    | <b>Tài sản</b>                                                       |                    |                     |                  |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V01</b>         | 3,325,540,748,814   | -                |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             | <b>V02</b>         | 16,311,922,726,435  | -                |
| <b>III</b>  | <b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD</b>                            | <b>V03</b>         | 55,640,990,096,742  | -                |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại TCTD khác                                         |                    | 26,164,849,963,078  | -                |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                |                    | 29,817,351,076,529  | -                |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                |                    | (341,210,942,865)   | -                |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>V04</b>         | 3,980,845,613,893   | -                |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                               |                    | 3,980,845,613,893   | -                |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh                                   |                    | -                   | -                |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V05</b>         | -                   | -                |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>V06</b>         | 331,937,156,417,380 | -                |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   |                    | 337,627,457,968,503 | -                |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | <b>V07</b>         | (5,690,301,551,123) | -                |
| <b>VII</b>  | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>V08</b>         | 48,362,246,649,570  | -                |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                    | 47,155,251,971,403  | -                |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                    | 1,570,907,534,246   | -                |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 |                    | (363,912,856,079)   | -                |
| <b>VIII</b> | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>V09</b>         | 4,717,730,113,242   | -                |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                                               |                    | 1,783,241,683,349   | -                |
| 2           | Vốn góp liên doanh                                                   |                    | 2,569,613,723,701   | -                |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết                                          |                    | 401,512,870,000     | -                |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                                  |                    | 755,456,870,835     | -                |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                    | (792,095,034,643)   | -                |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                                               |                    | 4,214,786,371,300   | -                |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                                             | <b>V10</b>         | 1,751,827,151,208   | -                |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |                    | 3,828,449,670,796   | -                |
| b           | Hao mòn TSCĐ                                                         |                    | (2,076,622,519,588) | -                |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                                       | <b>V11</b>         | 296,211,051,708     | -                |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |                    | 634,306,623,694     | -                |
| b           | Hao mòn TSCĐ                                                         |                    | (338,095,571,986)   | -                |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                              | <b>V12</b>         | 2,166,748,168,384   | -                |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |                    | 2,529,925,689,760   | -                |
| b           | Hao mòn TSCĐ                                                         |                    | (363,177,521,376)   | -                |
| <b>X</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           | <b>V13</b>         | -                   | -                |
| a           | Nguyên giá Bất động sản đầu tư                                       |                    | -                   | -                |
| b           | Hao mòn Bất động sản đầu tư                                          |                    | -                   | -                |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản có khác</b>                                               | <b>V14</b>         | 16,184,344,593,401  | -                |

|      |                                                                           |       |                            |   |
|------|---------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|---|
| 1    | Các khoản phải thu                                                        | V14.2 | 10,614,446,778,418         | - |
| 2    | Các khoản lãi, phí phải thu                                               |       | 5,110,070,323,419          | - |
| 3    | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                                | V22.1 | -                          | - |
| 4    | Tài sản Có khác                                                           | V14   | 475,441,750,298            | - |
|      | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                            | V15   | -                          | - |
| 5    | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                | V14.3 | (15,614,258,734)           | - |
|      | <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                                    |       | <b>484,675,563,330,777</b> | - |
|      |                                                                           |       | -                          | - |
| B    | <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                      |       | -                          | - |
| I    | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                            | V16   | 11,429,937,489,187         | - |
| II   | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                             | V17   | 38,833,044,732,119         | - |
| 1    | Tiền gửi của các TCTD khác                                                |       | 7,161,140,619,809          | - |
| 2    | Vay các TCTD khác                                                         |       | 31,671,904,112,310         | - |
| III  | Tiền gửi của khách hàng                                                   | V18   | 304,465,319,565,439        | - |
| IV   | Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác             | V05   | 16,319,429,138             | - |
| V    | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                  | V19   | 65,334,063,710,189         | - |
| VI   | Phát hành giấy tờ có giá                                                  | V20   | 28,115,627,317,541         | - |
| VII  | Các khoản nợ khác                                                         | V22   | 9,672,281,016,939          | - |
| 1    | Các khoản lãi, phí phải trả                                               |       | 6,199,124,308,565          | - |
| 2    | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                               | V22.2 | -                          | - |
| 3    | Các khoản phải trả và công nợ khác                                        | V21   | 2,468,884,561,738          | - |
| 4    | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | V21   | 1,004,272,146,636          | - |
| VIII | Vốn và các quỹ                                                            | V23   | 26,808,970,070,225         | - |
| 1    | Vốn của TCTD                                                              |       | 24,429,610,794,226         | - |
| a    | Vốn điều lệ                                                               |       | 23,011,705,420,000         | - |
| b    | Vốn đầu tư XDCH                                                           |       | -                          | - |
| c    | Thặng dư vốn cổ phần                                                      |       | 29,995,792,024             | - |
| d    | Cổ phiếu quỹ                                                              |       | -                          | - |
| e    | Cổ phiếu ưu đãi                                                           |       | -                          | - |
| g    | Vốn khác                                                                  |       | 1,387,909,582,202          | - |
| 2    | Quỹ của TCTD                                                              |       | 420,000,000,000            | - |
| 3    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                |       | -                          | - |
| 4    | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                           |       | -                          | - |
| 5    | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                       |       | 1,959,359,275,999          | - |
| IX   | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                              |       | -                          | - |
|      | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |       | <b>484,675,563,330,777</b> | - |

Cột Số đầu năm: Do từ 1/5/2012, BIDV chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP nên theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, số liệu năm trước = 0

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM**

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                       | Thuyết minh | Năm nay                   | Năm trước |
|-----|--------------------------------|-------------|---------------------------|-----------|
|     | (1)                            | (2)         | (3)                       | (4)       |
|     | <b>I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>   |             | <b>64,448,409,246,702</b> | -         |
| 1   | Bảo lãnh vay vốn               |             | 313,850,652,669           | -         |
| 2   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C    |             | 19,705,943,425,688        | -         |
| 3   | Bảo lãnh khác                  |             | 44,428,615,168,345        | -         |
|     | <b>II Các cam kết đưa ra</b>   |             | <b>14,981,369,166,912</b> | -         |
| 1   | Cam kết tài trợ cho khách hàng |             | -                         | -         |
| 2   | Cam kết khác                   |             | <b>14,981,369,166,912</b> | -         |

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Phạm Thị Chinh



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

| STT  | Chỉ tiêu                                                                       | Thuyết minh | Doanh số Quý IV     | Luỹ kế từ 1/5/2012 đến cuối quý |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------|
|      | (1)                                                                            | (2)         | Năm nay             | Năm nay                         |
|      |                                                                                |             | (3)                 | (5)                             |
|      |                                                                                |             | Năm trước           | Năm trước                       |
|      |                                                                                |             | (4)                 | (6)                             |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    |             | 11,482,915,367,932  | 32,609,134,481,907              |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            |             | (7,680,324,377,022) | (23,402,389,959,222)            |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 3,802,590,990,910   | 9,206,744,522,685               |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 604,741,903,889     | 1,542,767,267,924               |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | (98,278,067,631)    | (221,061,015,816)               |
| II   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                              |             | 506,463,836,258     | 1,321,706,252,108               |
| III  | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                 |             | 91,657,381,136      | 247,485,224,849                 |
| IV   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh                       |             | 61,409,404,476      | 120,175,650,873                 |
| V    | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư                           |             | 10,241,401,897      | (13,053,477,850)                |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 503,847,355,216     | 942,127,342,973                 |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | (232,345,973,637)   | (459,502,647,912)               |
| VI   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                                                 |             | 271,501,381,579     | 482,624,695,061                 |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần                                                |             | 19,625,574,200      | 89,069,109,500                  |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              |             | (1,930,054,401,819) | (4,156,254,187,952)             |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 2,833,435,568,637   | 7,298,497,789,275               |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | (1,056,725,232,096) | (3,535,708,457,776)             |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 1,776,710,336,541   | 3,762,789,331,499               |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    |             | (439,271,190,585)   | (918,430,055,500)               |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     |             | -                   | -                               |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                                              |             | (439,271,190,585)   | (918,430,055,500)               |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 1,337,439,145,956   | 2,844,359,275,999               |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                   |             | -                   | -                               |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       |             | -                   | -                               |
| XVI  | LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM                                                       |             | 1,337,439,145,956   | 2,844,359,275,999               |

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thuỷ

Tạ Thị Hạnh



**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM**

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

| STT  | Chỉ tiêu                                                                       | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|
|      | (1)                                                                            | (2)         | (3)                  | (4)       |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | VI.24       | 32,609,134,481,907   | -         |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | VI.25       | (23,402,389,959,222) | -         |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 9,206,744,522,685    | -         |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 1,542,767,267,924    | -         |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | (221,061,015,816)    | -         |
| II   | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                             | VI.26       | 1,321,706,252,108    | -         |
| III  | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                | VI.27       | 247,485,224,849      | -         |
| IV   | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh                      | VI.28       | 120,175,650,873      | -         |
| V    | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư                          | VI.29       | (13,053,477,850)     | -         |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 942,127,342,973      | -         |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | (459,502,647,912)    | -         |
| VI   | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác                                                | VI.31       | 482,624,695,061      | -         |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần                                                | VI.30       | 89,069,109,500       | -         |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | VI.32       | (4,156,254,187,952)  | -         |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 7,298,497,789,275    | -         |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | (3,535,708,457,776)  | -         |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 3,762,789,331,499    | -         |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    |             | (918,430,055,500)    | -         |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     |             | -                    | -         |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                                              | VI.33       | (918,430,055,500)    | -         |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 2,844,359,275,999    | -         |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                   |             | -                    | -         |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       |             | -                    | -         |
| XVI  | LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM                                                       |             | 2,844,359,275,999    | -         |

Số liệu cột năm nay là số liệu từ 1/5/2012 đến 31/12/2012.

Lập bảng *My*

*Thư*

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng *duy*

*duy*

Tạ Thị Hạnh



Phan Thị Chính



**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM**

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| STT                                                                                                  | Chi tiêu                                                                                                     | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-----------|
|                                                                                                      | (1)                                                                                                          | (2)         | (3)                        | (4)       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       |                                                                                                              |             |                            |           |
| 1                                                                                                    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương                                                               |             | 32,224,024,705,954         | -         |
| 2                                                                                                    | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương                                                                 |             | (22,731,293,719,688)       | -         |
| 3                                                                                                    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                      |             | 1,321,706,252,108          | -         |
| 4                                                                                                    | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)               |             | 367,474,388,951            | -         |
| 5                                                                                                    | Thu nhập khác                                                                                                |             | (102,665,741,317)          | -         |
| 6                                                                                                    | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                   |             | 584,036,525,682            | -         |
| 7                                                                                                    | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                                      |             | (4,139,875,003,386)        | -         |
| 8                                                                                                    | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                            | 37          | (954,927,080,049)          | -         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                                                                                                              |             | <b>6,568,480,328,255</b>   | <b>-</b>  |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                              |             |                            |           |
| 9                                                                                                    | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |             | (19,501,489,459,735)       | -         |
| 10                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |             | (3,105,195,456,588)        | -         |
| 11                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | 16,319,429,138             | -         |
| 12                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (34,762,527,699,891)       | -         |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                     | 7           | (5,300,604,248,860)        | -         |
| 14                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | 1,968,691,513,772          | -         |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                                                              |             |                            |           |
| 15                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                  |             | (23,795,989,635,793)       | -         |
| 16                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |             | 7,841,681,072,272          | -         |
| 17                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)                                                       |             | 42,095,590,811,631         | -         |
| 18                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 23,947,904,841,265         | -         |
| 19                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |             | 542,656,975,992            | -         |
| 20                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | 20,303,732,481             | -         |
| 21                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) công nợ khác                                                                                    |             | (2,713,750,769,510)        | -         |
| 22                                                                                                   | Chi từ các quỹ của TCTD (*)                                                                                  | 23.1        | -                          | -         |
| <b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |                                                                                                              |             | <b>(6,177,928,565,571)</b> | <b>-</b>  |

### Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

|                                                     |                                                                             |    |                            |          |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------|----------|
| 1                                                   | Mua sắm tài sản cố định (*)                                                 |    | (1,575,811,894,161)        | -        |
| 2                                                   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |    | 1,737,787,556              | -        |
| 3                                                   | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)                                   |    | (483,876,860)              | -        |
| 4                                                   | Mua sắm bất động sản đầu tư                                                 |    | -                          | -        |
| 5                                                   | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                               |    | -                          | -        |
| 6                                                   | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                            |    | -                          | -        |
| 7                                                   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |    | -                          | -        |
| 8                                                   | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |    | -                          | -        |
| 9                                                   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 18 | 89,069,109,500             | -        |
| <b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> |                                                                             |    | <b>(1,485,488,873,965)</b> | <b>-</b> |

### Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

|                                                                      |                                                                                                                   |  |                            |          |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------|----------|
| 1                                                                    | Tăng /Giảm vốn điều lệ                                                                                            |  | -                          | -        |
| 2                                                                    | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |  | -                          | -        |
| 3                                                                    | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |  | -                          | -        |
| 4                                                                    | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                         |  | -                          | -        |
| 5                                                                    | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ                                                                                 |  | -                          | -        |
| 6                                                                    | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                            |  | -                          | -        |
| <b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              |                                                                                                                   |  | <b>(7,663,417,439,536)</b> | <b>-</b> |
| <b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             |                                                                                                                   |  |                            |          |
| V                                                                    | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ                                                           |  | -                          | -        |
| VI                                                                   | Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa                                                           |  | 44,776,451,122,560         | -        |
| <b>VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                  |                                                                                                                   |  | <b>-</b>                   | <b>-</b> |
| <b>VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b> |                                                                                                                   |  | <b>37,113,033,683,024</b>  | <b>-</b> |

Hà Nội, ngày 3 tháng 01 năm 2013

Lập bảng  
  
Trần Thu Hà

Kế toán trưởng  
  
Tạ Thị Hạnh





**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM**  
Địa chỉ: 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG**

**I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

**3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát**

**3.1. Thành phần Hội đồng quản trị**

| <i>Họ tên</i>         | <i>Chức vụ</i>              | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>    |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Ông Trần Bắc Hà       | Chủ tịch                    | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Trần Anh Tuấn     | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Phan Đức Tú       | Ủy viên. kiêm Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Huy Tựa    | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Khắc Thân  | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Lê Đào Nguyên     | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Hoàng Huy Hà      | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Bà Lê Thị Kim Khuyên  | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Ngô Bá Lại        | Ủy viên                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |



### 3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

| Họ tên            | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm           |
|-------------------|-------------------------|------------------------------------|
| Ông Trần Văn Bé   | Trưởng Ban Kiểm soát    | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Cao Cự Trí    | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |

### 4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

| Họ tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm           |
|---------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Phan Đức Tú     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Trần Thanh Vân  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Bà Phan Thị Chinh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Quách Hùng Hiệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Phạm Quang Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Trần Lục Lang   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Phạm Đức Ân     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Trần Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Ông Trần Phương     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |
| Bà Tạ Thị Hạnh      | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 |

### 5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 12 năm 2012 lên một trăm mười bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch, một trăm mười bốn (114) quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

### 6. Công ty con

Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty                                                 | Quyết định thành lập số                                                                                                                                    | Lĩnh vực hoạt động   | Tỷ lệ % sở hữu của NH |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1   | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC") | 0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh                                                                       | Cho thuê Tài chính   | 100%                  |
| 2   | Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")  | 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội                                                                                      | Tài chính/ Ngân hàng | 100%                  |
| 3   | Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")                    | 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước                                                                                      | Thị trường vốn       | 88.12%                |
| 4   | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")                  | 11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính                                                                                                  | Bảo hiểm             | 82.30%                |
| 5   | Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")                         | 39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tài chính            | 100%                  |



## **7. Tổng số cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.300 người (vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 là 17.015 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng là 16.700 người.

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu vào ngày 01 tháng 05 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### **Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả



số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### **IV- Chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 48).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Bảng cân đối kế toán riêng.

##### **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

###### **2.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

###### **2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ.

##### **3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN



sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

#### **4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **5. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

##### **5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |



Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## **5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán**

### **6.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh*".

### **6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.



Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”*.

### **6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”*.

## **7. Kế toán các tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng



lẽ trong kỳ.

#### **8. Kế toán các tài sản vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

#### **9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, giống như các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Ngân hàng. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Ngân hàng cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì Ngân hàng được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### **11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.



Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục ***“Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng”*** trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục ***“Các khoản nợ khác”*** trên bảng cân đối kế toán riêng.

## **12. Lợi ích của nhân viên**

### **12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

### **12.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

### **12.3. Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1.00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1.00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.



Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến



một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

#### 15. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD.

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

#### 16. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn về tỷ lệ trích lập các quỹ dự trữ. Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện nên Ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 để trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa  |
|--------------------------------|----------------------------------------|-------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                  | Vốn điều lệ |

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

|                          | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa      |
|--------------------------|----------------------------------------|-----------------|
| Quỹ dự phòng tài chính   | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại         | 25% vốn điều lệ |
| Quỹ đầu tư phát triển    | 50% lợi nhuận sau thuế còn lại         | Không quy định  |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | Không quá 3 tháng lương                | 3 tháng lương   |
| Quỹ đầu tư phát triển    | Phần lợi nhuận còn lại                 | Không quy định  |



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: đồng VN)

| <b>1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                  |                           |                      |  |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|--|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                       | <b><u>Cuối kỳ</u></b>     | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |  |
| Tiền mặt bằng VND                                                     | 2.630.825.851.166         | -                    |  |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ                                                | 694.076.318.268           | -                    |  |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ                                          | 638.579.380               | -                    |  |
| Vàng tiền tệ                                                          | -                         | -                    |  |
| Vàng phi tiền tệ                                                      | -                         | -                    |  |
| Kim loại quý, đá quý khác                                             | -                         | -                    |  |
| <b>Tổng</b>                                                           | <b>3.325.540.748.814</b>  | <b>-</b>             |  |
| <b>2. Tiền gửi tại NHNN</b>                                           |                           |                      |  |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                       | <b><u>Cuối kỳ</u></b>     | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |  |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN                                          | 16.311.922.726.435        | -                    |  |
| Tiền gửi phong toà (nếu có)                                           | -                         | -                    |  |
| Tiền gửi khác                                                         | -                         | -                    |  |
| <b>Tổng</b>                                                           | <b>16.311.922.726.435</b> | <b>-</b>             |  |
| <b>3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>   |                           |                      |  |
| <b>Chỉ tiêu</b>                                                       | <b><u>Cuối kỳ</u></b>     | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |  |
| <b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>                          |                           |                      |  |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:                                          | 5.596.747.763.078         | -                    |  |
| - Bằng VND                                                            | 103.356.198.515           | -                    |  |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                                                 | 5.493.391.564.563         | -                    |  |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:                                             | 20.568.102.200.000        | -                    |  |
| - Bằng VND                                                            | 9.637.219.000.000         | -                    |  |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                                                 | 10.930.883.200.000        | -                    |  |
| <b>Tổng</b>                                                           | <b>26.164.849.963.078</b> | <b>-</b>             |  |
| <b>3.2. Cho vay các TCTD khác</b>                                     |                           |                      |  |
| - Bằng VND                                                            | 25.134.093.670.742        | -                    |  |
| - Bằng vàng, ngoại tệ                                                 | 4.683.257.405.787         | -                    |  |
| - Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                               | (341.210.942.865)         | -                    |  |
| <b>Tổng</b>                                                           | <b>29.476.140.133.664</b> | <b>-</b>             |  |
| <b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> | <b>55.640.990.096.742</b> | <b>-</b>             |  |

| <b>4. Chứng khoán kinh doanh</b>                                              |                 |                          |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|
|                                                                               | <b>Chỉ tiêu</b> | <b><u>Cuối kỳ</u></b>    | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |
| <b>4.1. Chứng khoán Nợ</b>                                                    |                 | <b>3.980.845.613.893</b> | <b>-</b>             |
| - Chứng khoán Chính phủ                                                       |                 | 3.980.845.613.893        | -                    |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành                           |                 | -                        | -                    |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành                                |                 | -                        | -                    |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                                   |                 | -                        | -                    |
| <b>4.2. Chứng khoán Vốn</b>                                                   |                 |                          |                      |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành                                  |                 | -                        | -                    |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                            |                 | -                        | -                    |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                                                  |                 | -                        | -                    |
| <b>4.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>                                       |                 | -                        | -                    |
| <b>4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>                          |                 | -                        | -                    |
|                                                                               | <b>Tổng</b>     | <b>3.980.845.613.893</b> | <b>-</b>             |
| <b>4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b> |                 | <b><u>Cuối kỳ</u></b>    | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |
| Chứng khoán Nợ:                                                               |                 | 3.980.845.613.893        | -                    |
| + Đã niêm yết                                                                 |                 | 3.980.845.613.893        | -                    |
| + Chưa niêm yết                                                               |                 | -                        | -                    |
| Chứng khoán Vốn:                                                              |                 |                          |                      |
| + Đã niêm yết                                                                 |                 | -                        | -                    |
| + Chưa niêm yết                                                               |                 | -                        | -                    |
| Chứng khoán kinh doanh khác:                                                  |                 |                          |                      |
| + Đã niêm yết                                                                 |                 | -                        | -                    |
| + Chưa niêm yết                                                               |                 | -                        | -                    |



### 5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| Chỉ tiêu                                     | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|                                              |                                                          | Tài sản                                                        | Công nợ        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                      |                                                          |                                                                |                |
| <b>1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 4.168.538.888.352                                        | 29.733.391.577                                                 | -              |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 11.097.355.903.555                                       | -                                                              | 46.052.820.715 |
| - Mua Quyền chọn tiền tệ                     |                                                          |                                                                |                |
| + Mua quyền chọn mua                         |                                                          |                                                                |                |
| + Mua quyền chọn bán                         |                                                          |                                                                |                |
| - Bán Quyền chọn tiền tệ                     |                                                          |                                                                |                |
| + Bán quyền chọn mua                         |                                                          |                                                                |                |
| + Bán quyền chọn bán                         |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ                |                                                          |                                                                |                |
| <b>2 Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch tương lai hàng hóa               |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch hoán đổi hàng hóa                |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất                |                                                          |                                                                |                |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>                       |                                                          |                                                                |                |
| <b>1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 |                                                          |                                                                |                |
| - Mua Quyền chọn tiền tệ                     |                                                          |                                                                |                |
| + Mua quyền chọn mua                         |                                                          |                                                                |                |
| + Mua quyền chọn bán                         |                                                          |                                                                |                |
| - Bán Quyền chọn tiền tệ                     |                                                          |                                                                |                |
| + Bán quyền chọn mua                         |                                                          |                                                                |                |
| + Bán quyền chọn bán                         |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ                |                                                          |                                                                |                |
| <b>2 Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch tương lai hàng hóa               |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch hoán đổi hàng hóa                |                                                          |                                                                |                |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất                |                                                          |                                                                |                |

### 6. Cho vay khách hàng

| Chỉ tiêu                                              | <u>Cuối kỳ</u>             | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 305.438.454.620.987        | -             |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 74.522.158.574             | -             |
| Cho thuê tài chính                                    |                            | -             |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 1.383.105.106.508          | -             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 25.764.479.702.924         | -             |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | 4.837.880.165.271          | -             |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | 129.016.214.239            | -             |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                 |                            | -             |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>337.627.457.968.503</b> | <b>-</b>      |

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

| Chỉ tiêu               | <u>Cuối kỳ</u>             | <u>Đầu kỳ</u> |
|------------------------|----------------------------|---------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 298.358.257.194.211        | -             |
| Nợ cần chú ý           | 30.471.940.314.646         | -             |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 5.444.326.293.856          | -             |
| Nợ nghi ngờ            | 716.055.439.275            | -             |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.636.878.726.514          | -             |
| <b>Tổng</b>            | <b>337.627.457.968.503</b> | <b>-</b>      |

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

| Chỉ tiêu     | <u>Cuối kỳ</u>             | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------|----------------------------|---------------|
| Nợ ngắn hạn  | 189.992.832.177.212        | -             |
| Nợ trung hạn | 40.429.381.745.525         | -             |
| Nợ dài hạn   | 107.205.244.045.766        | -             |
| <b>Tổng</b>  | <b>337.627.457.968.503</b> | <b>-</b>      |

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

| Chỉ tiêu                               | <u>Cuối kỳ</u>             | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------|
| Cho vay các TCKT                       | 290.266.095.907.464        | -             |
| -Doanh nghiệp Nhà nước trung ương      | 18.938.349.093.017         | -             |
| -Doanh nghiệp Nhà nước địa phương      | 2.688.196.265.822          | -             |
| -Công ty TNHH nhà nước                 | 41.727.334.043.303         | -             |
| -Công ty TNHH tư nhân                  | 73.692.085.309.517         | -             |
| -Công ty cổ phần nhà nước              | 28.774.089.919.813         | -             |
| -Công ty cổ phần khác                  | 109.497.794.061.250        | -             |
| -Công ty hợp danh                      | 406.000.000                | -             |
| -Doanh nghiệp tư nhân                  | 6.228.584.651.556          | -             |
| -Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 8.381.261.803.165          | -             |
| -Kinh tế tập thể                       | 337.994.760.021            | -             |
| Cho vay cá nhân                        | 47.361.362.061.039         | -             |
| Cho vay khác                           | -                          | -             |
| <b>Tổng</b>                            | <b>337.627.457.968.503</b> | <b>-</b>      |



- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

| Chỉ tiêu                                                                                                                 | Cuối kỳ                    | Đầu kỳ   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------|
| <b>Khách hàng theo ngành kinh tế:</b>                                                                                    |                            |          |
| - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                    | 18.140.987.431.368         | -        |
| - Khai khoáng                                                                                                            | 10.042.362.708.413         | -        |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                          | 74.556.489.093.885         | -        |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                         | 41.997.821.364.259         | -        |
| - Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                          | 538.054.039.337            | -        |
| - Xây dựng                                                                                                               | 42.471.607.065.533         | -        |
| - Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                 | 67.874.611.106.331         | -        |
| - Vận tải kho bãi                                                                                                        | 11.450.418.625.467         | -        |
| - Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                             | 10.129.491.501.348         | -        |
| - Thông tin và truyền thông                                                                                              | 826.106.088.736            | -        |
| - Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                             | 637.792.949.302            | -        |
| - Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                      | 23.381.828.829.259         | -        |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                            | 228.417.209.715            | -        |
| - Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                 | 115.750.511.246            | -        |
| - Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | 2.544.939.180.727          | -        |
| - Giáo dục và đào tạo                                                                                                    | 271.502.833.382            | -        |
| - Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                      | 1.691.311.436.562          | -        |
| - Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                       | 515.319.424.778            | -        |
| - Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                 | 30.212.646.568.856         | -        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                              | <b>337.627.457.968.503</b> | <b>-</b> |

**7. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                     | <b><u>Dự phòng chung</u></b> | <b><u>Dự phòng cụ thể</u></b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b><u>Kỳ này</u></b>                                                |                              |                               |
| Số dư đầu kỳ                                                        | -                            | -                             |
| Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa                  | 2.069.393.568.277            | 5.229.338.271.204             |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 210.814.177.170              | 3.481.359.783.332             |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                            | (5.300.604.248.860)           |
| Số dư cuối kỳ                                                       | <b>2.280.207.745.447</b>     | <b>3.410.093.805.676</b>      |
| <b><u>Kỳ trước</u></b>                                              |                              |                               |
| Số dư đầu kỳ                                                        | -                            | -                             |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | -                            | -                             |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                            | -                             |
| Số dư cuối kỳ                                                       | -                            | -                             |

**8. Chứng khoán đầu tư**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                         | <b><u>Cuối kỳ</u></b>     | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>          |                           |                      |
| a. Chứng khoán Nợ                                       | 46.374.253.193.408        | -                    |
| - Chứng khoán Chính phủ                                 | 35.081.817.399.188        | -                    |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | 943.225.753.426           | -                    |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành       | 10.349.210.040.794        | -                    |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                             | -                         | -                    |
| b. Chứng khoán Vốn                                      | 780.998.777.995           | -                    |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 141.366.056.000           | -                    |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 639.632.721.995           | -                    |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                            | -                         | -                    |
| c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán        | (353.912.856.079)         | -                    |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>46.801.339.115.324</b> | <b>-</b>             |
| <b>8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>     |                           |                      |
| - Chứng khoán Chính phủ                                 | 1.370.907.534.246         | -                    |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | -                         | -                    |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành       | 200.000.000.000           | -                    |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                             | -                         | -                    |
| - Dự phòng giảm giá CKĐT giữ đến ngày đáo hạn           | (10.000.000.000)          | -                    |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>1.560.907.534.246</b>  | <b>-</b>             |



**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

**- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                         | <b><u>Cuối kỳ</u></b>    | <b><u>Đầu kỳ</u></b> |
|-----------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 1.783.241.683.349        | -                    |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 2.569.613.723.701        | -                    |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | 401.512.870.000          | -                    |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 755.456.870.835          | -                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (792.095.034.643)        | -                    |
| <b>Tổng</b>                             | <b>4.717.730.113.242</b> | <b>-</b>             |

**- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

| <b>Tên</b>                                                    | <b>Kỳ này</b>            |                                    | <b>Kỳ trước</b> |                                    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
|                                                               | <b>Giá gốc</b>           | <b>tỷ phần<br/>năm giữ<br/>(%)</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>tỷ phần<br/>năm giữ<br/>(%)</b> |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>                                    | <b>2.442.042.535.901</b> |                                    | -               |                                    |
| Ngân hàng liên doanh VID Public                               | 476.235.085.901          | 50                                 | -               |                                    |
| Ngân hàng liên doanh Lào Việt                                 | 460.753.000.000          | 65                                 | -               |                                    |
| Ngân hàng liên doanh Việt Nga                                 | 1.505.054.450.000        | 50                                 | -               |                                    |
| <b>Đầu tư vào các DN khác</b>                                 | <b>529.084.057.800</b>   |                                    | -               |                                    |
| Công ty liên doanh Tháp BIDV                                  | 115.089.187.800          | 55                                 | -               |                                    |
| Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư<br>BIDV - Việt Nam Partners | 12.482.000.000           | 50                                 | -               |                                    |
| Công ty cổ phần cho thuê máy bay<br>Việt Nam                  | 364.012.870.000          | 27.2                               | -               |                                    |
| Công ty Phát triển Đường Cao tốc<br>BIDV                      | 37.500.000.000           | 44.38                              | -               |                                    |
| <b>Tổng</b>                                                   | <b>2.971.126.593.701</b> |                                    | -               |                                    |

# 10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

| Chi tiêu                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác       | Tổng cộng         |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>              |                        |                   |                     |                          |                 |                   |
| Số dư đầu kỳ                                 | -                      | -                 | -                   | -                        | -               | -                 |
| - Mua trong kỳ                               | -                      | 115.309.570.598   | 21.341.521.067      | 8.616.597.218            | 5.772.513.619   | 151.040.202.502   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                     | 274.279.283.242        | -                 | -                   | -                        | -               | 274.279.283.242   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                | -                      | 133.876.054.652   | 20.848.203.439      | -                        | -               | 154.724.258.091   |
| - Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP | 1.429.124.666.774      | 1.496.485.423.838 | 278.844.756.874     | 8.507.275.334            | 38.856.576.811  | 3.251.818.699.631 |
| - Tăng khác                                  | 41.293.999.510         | 1.888.362.364     | 978.341.120         | 133.437.281              | 118.823.612     | 44.412.963.887    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                     | -                      | -                 | -                   | -                        | -               | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | (3.173.014.907)        | (33.303.499.648)  | (5.135.257.863)     | -                        | (1.639.034.151) | (43.250.806.569)  |
| - Giảm khác                                  | -                      | (333.306.029)     | (4.228.563.863)     | (13.060.096)             | -               | (4.574.929.988)   |
| Số dư cuối kỳ                                | 1.741.524.934.619      | 1.713.922.605.775 | 312.649.000.774     | 17.244.249.737           | 43.108.879.891  | 3.828.449.670.796 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                        |                   |                     |                          |                 |                   |
| Số dư đầu kỳ                                 | 0                      | 0                 | 0                   | 0                        | 0               | 0                 |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 55.791.635.484         | 131.928.824.322   | 11.240.786.519      | 1.434.817.635            | 3.915.444.929   | 204.311.508.889   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                | -                      | 127.751.664.724   | 16.741.221.012      | -                        | -               | 144.492.885.736   |
| - Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP | 391.041.778.688        | 1.130.961.834.673 | 223.880.748.720     | 3.216.318.108            | 25.511.308.921  | 1.774.611.989.110 |
| - Tăng khác                                  | -                      | -                 | -                   | -                        | -               | -                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                     | -                      | -                 | -                   | -                        | -               | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | (2.752.764.835)        | (33.282.259.304)  | (5.135.257.863)     | -                        | (1.600.382.175) | (42.770.664.177)  |
| - Giảm khác                                  | -                      | (89.399.970)      | (3.933.800.000)     | -                        | -               | (4.023.199.970)   |
| Số dư cuối kỳ                                | 444.080.649.337        | 1.357.270.664.445 | 242.793.698.388     | 4.651.135.743            | 27.826.371.675  | 2.076.622.519.588 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>     |                        |                   |                     |                          |                 |                   |
| - Tại ngày đầu kỳ                            | -                      | -                 | -                   | -                        | -               | -                 |
| - Tại ngày cuối kỳ                           | 1.297.444.285.282      | 356.651.941.330   | 69.855.302.386      | 12.593.113.994           | 15.282.508.216  | 1.751.827.151.208 |



- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|                                                                                       | <i>Cuối kỳ</i>    | <i>Đầu kỳ</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay       | -                 | -             |
| Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai                                       | 890.279.662.928   | -             |
| Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai                                       | -                 | -             |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 14.051.842        | -             |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                        | 1.390.422.033.453 | -             |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý                                   | 259.590.486       | -             |
| Các thay đổi khác                                                                     | -                 | -             |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính:**

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

| Chỉ tiêu                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải    | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>        |                        |                        |                        |                          |           |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                          |                        |                        |                        |                          |           |                        |
| - Thuê tài chính trong kỳ                    |                        | 3.840.881.153          | 540.000.000            |                          |           | 4.380.881.153          |
| - Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP |                        | 499.984.346.809        | 283.603.950.259        |                          |           | 783.588.297.068        |
| - Tăng khác                                  |                        | 436.857.213            | 633.474.081            |                          |           | 1.070.331.294          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                |                        | (133.876.054.652)      | (20.848.203.439)       |                          |           | (154.724.258.091)      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                |                        |                        |                        |                          |           |                        |
| - Giảm khác                                  |                        | (8.627.730)            |                        |                          |           | (8.627.730)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         |                        | <b>370.377.402.793</b> | <b>263.929.220.901</b> |                          |           | <b>634.306.623.694</b> |

| Chỉ tiêu                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến<br>trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|--------------|-------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                             |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| - Khấu hao trong kỳ                             |                              | 52.998.235.005    | 30.192.212.618      |                                |              | 83.190.447.623    |
| - Tăng do bàn giao số dư<br>từ NHTM sang NHTMCP |                              | 282.356.336.833   | 117.041.673.266     |                                |              | 399.398.010.099   |
| - Tăng khác                                     |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài<br>chính                |                              | (127.751.664.724) | (16.741.221.012)    |                                |              | (144.492.885.736) |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài<br>chính                |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| - Giảm khác                                     |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            |                              | 207.602.907.114   | 130.492.664.872     |                                |              | 338.095.571.986   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>  |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| - Tại ngày đầu kỳ                               |                              |                   |                     |                                |              |                   |
| - Tại ngày cuối kỳ                              |                              | 162.774.495.679   | 133.436.556.029     | -                              | -            | 296.211.051.708   |



## 12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất        | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính   | TSCĐ vô hình khác    | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>               |                          |                          |                    |                        |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                                 | -                        | -                        | -                  | -                      | -                    | -                        |
| - Mua trong kỳ                               | 384.047.462.337          |                          |                    | 55.261.104.733         |                      | 439.308.567.070          |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp              |                          |                          |                    |                        |                      |                          |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh                |                          |                          |                    |                        |                      |                          |
| - Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP | 1.703.591.932.025        | 82.796.312.308           | -                  | 298.466.513.539        | 1.261.561.818        | 2.086.116.318.690        |
| - Tăng khác                                  | 1.048.312.000            |                          |                    | 3.933.800.000          |                      | 4.982.112.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán                       |                          |                          |                    |                        |                      |                          |
| - Giảm khác                                  | (481.308.000)            | -                        | -                  | -                      | -                    | (481.308.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>2.088.206.398.362</b> | <b>82.796.312.308</b>    |                    | <b>357.661.417.272</b> | <b>1.261.561.818</b> | <b>2.529.925.689.760</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                          |                          |                    |                        |                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                                 | -                        | -                        | -                  | -                      | -                    | -                        |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 12.558.111.022           | 2.207.901.672            |                    | 17.841.514.435         | 33.641.648           | 32.641.168.777           |
| - Tăng do bàn giao số dư từ NHTM sang NHTMCP | 55.252.726.729           | 399.398.580              | -                  | 270.903.903.322        | 46.523.968           | 326.602.552.599          |
| - Tăng khác                                  | -                        | -                        | -                  | 3.933.800.000          | -                    | 3.933.800.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                        | -                        | -                  | -                      | -                    | -                        |
| - Giảm khác                                  | -                        | -                        | -                  | -                      | -                    | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>67.810.837.751</b>    | <b>2.607.300.252</b>     | -                  | <b>292.679.217.757</b> | <b>80.165.616</b>    | <b>363.177.521.376</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>      |                          |                          |                    |                        |                      |                          |
| - Tại ngày đầu kỳ                            | -                        | -                        | -                  | -                      | -                    | -                        |
| - Tại ngày cuối kỳ                           | 2.020.395.560.611        | 80.189.012.056           | -                  | 64.982.199.515         | 1.181.396.202        | 2.166.748.168.384        |

**- Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:**

| Khoản mục                                                                            | Nguyên giá/<br>Giá hợp lý khi<br>ghi nhận<br>ban đầu | Giá trị khấu<br>hao lũy kế | Giá trị còn lại   | Thời gian<br>khấu hao<br>còn lại |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------------|
| TSCĐ vô hình quan trọng,<br>chiếm tỷ trọng lớn trong<br>tổng tài sản                 | 2.529.925.689.760                                    | 363.177.521.376            | 2.166.748.168.384 |                                  |
| Giá trị hợp lý của TSCĐ vô<br>hình do Nhà nước cấp                                   |                                                      |                            |                   |                                  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô<br>hình đã dùng để thế chấp<br>cho các khoản nợ phải trả |                                                      |                            |                   |                                  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô<br>hình tạm thời không sử dụng                           |                                                      |                            |                   |                                  |
| Nguyên giá của TSCĐ vô<br>hình khấu hao hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng                 | 283.568.501.281                                      | 283.568.501.281            |                   |                                  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô<br>hình đang thanh lý                                    |                                                      |                            |                   |                                  |
| Chi phí trong giai đoạn<br>nghiên cứu, triển khai                                    |                                                      |                            |                   |                                  |
| Giá trị cam kết mua, bán<br>TSCĐ vô hình có giá trị lớn<br>trong tương lai           |                                                      |                            |                   |                                  |
| Các thay đổi khác                                                                    |                                                      |                            |                   |                                  |

**14. Tài sản Có khác**

| Chỉ tiêu                                   | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ   |
|--------------------------------------------|---------------------------|----------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 1.756.393.954.280         | -        |
| 2. Các khoản phải thu                      | 8.858.052.824.138         | -        |
| 3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | (15.614.258.734)          | -        |
| 4. Tài sản có khác                         | 5.585.512.073.717         | -        |
| <b>Tổng</b>                                | <b>16.184.344.593.401</b> | <b>-</b> |



#### 14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chi tiêu                                       | <u>Cuối kỳ</u>           | <u>Đầu kỳ</u> |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>Chi phí XD CB dở dang</b>                   | <b>1.756.393.954.280</b> | -             |
| Trong đó: Những công trình lớn:                |                          |               |
| - CT: Nội thất trụ sở 35 Hàng Vôi              | 66.584.196.442           | -             |
| - CT: Trụ sở chi nhánh Nghệ An                 | 62.403.046.324           | -             |
| - CT: Trụ sở chi nhánh Thanh Hóa               | 59.984.918.691           | -             |
| - CT: Tháp BIDV Phạm Hùng                      | 57.065.865.801           | -             |
| - CT: TT lưu trữ Hưng Yên                      | 52.983.043.608           | -             |
| - CT: Trụ sở chi nhánh Hà Nội                  | 35.183.180.157           | -             |
| - CT: TT hội nghị và nghỉ dưỡng Nha Trang      | 31.932.322.578           | -             |
| - CT: TT tập huấn và nghỉ dưỡng Phú Quốc       | 27.847.453.585           | -             |
| - CT: Trụ sở chi nhánh Sài Gòn                 | 27.742.975.754           | -             |
| - CT: Trụ sở chi nhánh Bắc Sài Gòn             | 22.139.143.212           | -             |
| - CT: Tháp BIDV Nguyễn Huệ TPHCM               | 27.195.322.478           | -             |
| - CT: Mua sắm QSD đất khu liên hiệp Bình Dương | 21.420.000.000           | -             |
| - CT: Trụ sở PGD Quang Minh                    | 19.846.920.490           | -             |
| - CT: Trụ sở chi nhánh Kiên Giang              | 18.204.760.816           | -             |
| - Tạm ứng mua sắm tài sản chờ quyết toán       | 898.495.587.470          | -             |
| - Các công trình khác                          | 327.365.216.874          | -             |

#### 14.2. Các khoản phải thu

| Chi tiêu                     | <u>Cuối kỳ</u>           | <u>Đầu kỳ</u> |
|------------------------------|--------------------------|---------------|
| Các khoản phải thu nội bộ    | 740.290.879.027          | -             |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 8.117.761.945.111        | -             |
| <b>Tổng</b>                  | <b>8.858.052.824.138</b> | -             |

#### 14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác:

| Chi tiêu                       | <u>Cuối kỳ</u>          | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------------|-------------------------|---------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                         | -             |
| Dự phòng rủi ro khác           | (15.614.258.734)        | -             |
| <b>Tổng</b>                    | <b>(15.614.258.734)</b> | -             |

## 16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

| Chỉ tiêu                                          | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------|
| <b>1. Vay NHNN</b>                                | <b>1.299.169.650.481</b>  | -             |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                           | 283.138.437.999           | -             |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 715.131.212.482           | -             |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá                     | -                         | -             |
| Vay thanh toán bù trừ                             | -                         | -             |
| Vay hỗ trợ đặc biệt                               | 300.000.000.000           | -             |
| Vay khác                                          | 900.000.000               | -             |
| Nợ quá hạn                                        | -                         | -             |
| <b>2. Vay Bộ Tài chính</b>                        | <b>3.568.776.290.282</b>  | -             |
| <b>3. Các khoản nợ khác</b>                       | <b>6.561.991.548.424</b>  | -             |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>11.429.937.489.187</b> | -             |

## 17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

| Chỉ tiêu                                        | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------|
| <b>17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>   |                           |               |
| a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                  | 3.853.165.138.252         | -             |
| - Bằng VND                                      | 3.282.341.750.285         | -             |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                         | 570.823.387.967           | -             |
| b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                     | 3.307.975.481.557         | -             |
| - Bằng VND                                      | 608.666.681.557           | -             |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                         | 2.699.308.800.000         | -             |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>7.161.140.619.809</b>  | -             |
| <b>17.2. Vay các TCTD khác</b>                  |                           |               |
| - Bằng VND                                      | 2.258.276.064.330         | -             |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                         | 29.413.628.047.980        | -             |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>31.671.904.112.310</b> | -             |
| <b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b> | <b>38.833.044.732.119</b> | -             |

## 18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| Chỉ tiêu                                    | <u>Cuối kỳ</u>             | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------------|----------------------------|---------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                 | 53.096.729.613.500         | -             |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 46.269.086.208.133         | -             |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 6.827.643.405.367          | -             |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                    | 248.510.573.475.599        | -             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 228.730.288.359.121        | -             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ  | 19.780.285.116.478         | -             |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                    | 2.858.016.476.340          | -             |
| Tiền gửi ký quỹ                             | -                          | -             |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>304.465.319.565.439</b> | -             |



- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

| Chỉ tiêu                                    | <u>Cuối kỳ</u>             | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------------|----------------------------|---------------|
| Tiền gửi của KBNN                           | 6.561.991.548.424          | -             |
| Tiền gửi của TCKT                           | 90.460.768.608.999         | -             |
| - DN quốc doanh                             | 59.391.608.209.581         | -             |
| - DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 24.357.338.424.614         | -             |
| - DN có vốn đầu tư nước ngoài               | 6.711.821.974.804          | -             |
| Tiền gửi của cá nhân                        | 175.588.406.991.916        | -             |
| Tiền gửi của các đối tượng khác             | 38.416.143.964.524         | -             |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>311.027.311.113.863</b> | <b>-</b>      |

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| Chỉ tiêu                                                      | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND            | 25.523.097.586.396        | -             |
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 39.810.966.123.793        | -             |
| <b>Tổng</b>                                                   | <b>65.334.063.710.189</b> | <b>-</b>      |

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| Chỉ tiêu                   | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | <b>20.471.846.555.532</b> | <b>-</b>      |
| Dưới 12 tháng              | 13.091.613.616.206        | -             |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 7.380.232.939.326         | -             |
| Từ 5 năm trở lên           | -                         | -             |
| <b>Kỳ phiếu</b>            | <b>924.590.409</b>        | <b>-</b>      |
| Dưới 12 tháng              | 400.628.729               | -             |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 523.961.680               | -             |
| Từ 5 năm trở lên           | -                         | -             |
| <b>Trái phiếu</b>          | <b>7.642.856.171.600</b>  | <b>-</b>      |
| Dưới 12 tháng              | -                         | -             |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3.030.113.993.600         | -             |
| Từ 5 năm trở lên           | 4.612.742.178.000         | -             |
| <b>Tổng</b>                | <b>28.115.627.317.541</b> | <b>-</b>      |

21. Các khoản nợ khác

| Chỉ tiêu                                                                                              | <u>Cuối kỳ</u>           | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                                                             | 947.333.414.555          | -             |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                                                          | 1.521.551.147.183        | -             |
| Dự phòng rủi ro khác:                                                                                 | 1.004.272.146.636        | -             |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra                                                                 | 1.004.272.146.636        | -             |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán                                                                 | -                        | -             |
| - Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng) | -                        | -             |
| <b>Tổng</b>                                                                                           | <b>3.473.156.708.374</b> | <b>-</b>      |

## 22. Thuế thu nhập hoãn lại

### 22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| Chỉ tiêu                                                                               | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -              | -             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -              | -             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | -              | -             |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước      | -              | -             |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | -              | -             |

### 22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chỉ tiêu                                                                               | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -              | -             |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước     | -              | -             |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 | -              | -             |



### 23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

#### 23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu                                    | Số dư đầu kỳ | Tăng trong kỳ            |                           |                          |                         | Giảm trong kỳ          | Số dư cuối kỳ             |
|---------------------------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                             |              | Tăng vốn trong kỳ        | Nhận bàn giao trước CPH   | Tạm quyết toán CPH       | Bút toán điều chỉnh     |                        |                           |
| Vốn góp/ Vốn điều lệ                        | -            |                          | 23,011,705,420,000        |                          |                         | -                      | 23,011,705,420,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                        | -            |                          |                           | 29,995,792,024           |                         |                        | 29,995,792,024            |
| Cổ phiếu quỹ                                | -            |                          |                           |                          |                         |                        |                           |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | -            |                          |                           |                          |                         |                        |                           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | -            |                          |                           |                          |                         |                        |                           |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | -            |                          |                           |                          |                         |                        |                           |
| Quỹ dự phòng tài chính                      | -            | 280,000,000,000          |                           |                          |                         |                        | 280,000,000,000           |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | -            | 140,000,000,000          |                           |                          |                         |                        | 140,000,000,000           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | -            |                          |                           |                          |                         |                        |                           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế | -            | 2.857.169.053.631        |                           |                          | (12.809.777.632)        | 885,000,000,000        | 1.959.359.275.999         |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                | -            |                          |                           |                          |                         |                        |                           |
| Vốn chủ sở hữu khác                         | -            |                          |                           | 1,387,909,582,202        |                         |                        | 1,387,909,582,202         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | -            | <b>3.277.169.053.631</b> | <b>23,011,705,420,000</b> | <b>1,417,905,374,226</b> | <b>(12.809.777.632)</b> | <b>885,000,000,000</b> | <b>26.808.970.070.225</b> |

**23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu:**

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

**23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:**

|                                  | Kỳ này                    |                           |               | Kỳ trước |               |               |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|----------|---------------|---------------|
|                                  | Tổng số                   | Vốn CP thường             | Vốn CP ưu đãi | Tổng số  | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước        | 22.036.077.960.000        | 22.036.077.960.000        | -             | -        | -             | -             |
| - Vốn góp (cổ đông, thành viên-) | 975.627.460.000           | 975.627.460.000           | -             | -        | -             | -             |
| - Thặng dư vốn cổ phần           | 29.995.792.024            | 29.995.792.024            | -             | -        | -             | -             |
| - Cổ phiếu quỹ                   | -                         | -                         | -             | -        | -             | -             |
| <b>Tổng</b>                      | <b>23.041.701.212.024</b> | <b>23.041.701.212.024</b> | -             | -        | -             | -             |

**23.6. Cổ phiếu:**

|                                          | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2.301.170.542  | -             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 97.562.746     |               |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 97.562.746     | -             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -              | -             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                |               |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -              | -             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -              | -             |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.301.170.542  | -             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 2.301.170.542  | -             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -              | -             |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng VN)

**24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

| <b>Chỉ tiêu</b>                               | <b><u>Kỳ này</u></b>      | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 843.427.386.217           | -                      |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng               | 27.794.737.356.324        | -                      |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 3.639.301.908.434         | -                      |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | 84.610.000.000            | -                      |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 3.554.691.908.434         | -                      |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính               | -                         | -                      |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 331.667.830.932           | -                      |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>32.609.134.481.907</b> | <b>-</b>               |

**25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                  | <b><u>Kỳ này</u></b>      | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 17.504.988.284.162        | -                      |
| Trả lãi tiền vay                 | 2.913.094.747.124         | -                      |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 972.062.550.252           | -                      |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | 34.272.982.683            | -                      |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 1.977.971.395.001         | -                      |
| <b>Tổng</b>                      | <b>23.402.389.959.222</b> | <b>-</b>               |

**26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                       | <b><u>Kỳ này</u></b>     | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Thu phí dịch vụ từ:</b>            |                          |                        |
| Hoạt động thanh toán                  | 572.429.601.677          | -                      |
| Hoạt động bảo lãnh                    | 537.386.200.341          | -                      |
| Hoạt động ngân quỹ                    | 18.124.411.313           | -                      |
| Dịch vụ đại lý                        | 50.713.716.099           | -                      |
| Dịch vụ khác                          | 364.113.338.494          | -                      |
| <b>Cộng (1)</b>                       | <b>1.542.767.267.924</b> | <b>-</b>               |
| <b>Chi phí dịch vụ liên quan đến:</b> |                          |                        |
| Hoạt động thanh toán                  | 33.148.120.015           | -                      |
| Bưu điện, viễn thông                  | 39.815.034.240           | -                      |
| Hoạt động ngân quỹ                    | 77.824.156.733           | -                      |
| Dịch vụ đại lý                        | 293.527.004              | -                      |
| Dịch vụ khác                          | 69.980.177.824           | -                      |
| <b>Cộng (2)</b>                       | <b>221.061.015.816</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Thu nhập thuần từ phí dịch vụ</b>  | <b>1.321.706.252.108</b> | <b>-</b>               |

**27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                          | <b><u>Kỳ này</u></b>   | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>        | <b>507.630.658.659</b> | -                      |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                   | 339.338.114.750        | -                      |
| - Thu từ kinh doanh vàng                                 |                        | -                      |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ         | 168.292.543.909        | -                      |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>            | <b>260.145.433.810</b> | -                      |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                   | 163.049.425.738        | -                      |
| - Chi về kinh doanh vàng                                 |                        | -                      |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ         | 97.096.008.072         | -                      |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>247.485.224.849</b> | -                      |

**28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                    | <b><u>Kỳ này</u></b>    | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                  | <b>145.762.985.769</b>  | -                      |
| <b>Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>(25.587.334.896)</b> | -                      |
| <b>Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>            |                         | -                      |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>120.175.650.873</b>  | -                      |

**29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                   | <b><u>Kỳ này</u></b>    | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                     | -                       | -                      |
| <b>Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư</b>                      | <b>(186.486.771)</b>    | -                      |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</b>                       | <b>(12.866.991.079)</b> | -                      |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>(13.053.477.850)</b> | -                      |

**30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                          | <b><u>Kỳ này</u></b>  | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</b> | <b>89.069.109.500</b> | -                      |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh                          | -                     | -                      |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư                              | 35.038.359.800        | -                      |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                             | 54.030.749.700        | -                      |
| <b>Các khoản thu nhập khác</b>                           | -                     | -                      |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>89.069.109.500</b> | -                      |

**31. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                    | <b><u>Kỳ này</u></b>   | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu về nghiệp vụ mua bán nợ</b>                 | <b>325.944.398</b>     | -                      |
| <b>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác</b> | <b>18.146.029.070</b>  | -                      |
| <b>Thu về hoạt động kinh doanh khác</b>            | <b>18.356.409.810</b>  | -                      |
| <b>Thu nhập khác</b>                               | <b>445.796.311.783</b> | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>482.624.695.061</b> | -                      |



**32. Chi phí hoạt động:**

| <b>Chi tiêu</b>                                                                                                                     | <b><u>Kỳ này</u></b>     | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                            | 23.250.432.908           | -                      |
| 2. Chi phí cho nhân viên:                                                                                                           | 1.852.508.125.140        | -                      |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                                                                                                    | 1.543.773.538.533        | -                      |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                                 | 121.289.084.001          | -                      |
| - Chi trợ cấp                                                                                                                       | 47.167.545.252           | -                      |
| - Chi công tác xã hội                                                                                                               |                          | -                      |
| 3. Chi về tài sản :                                                                                                                 | 845.278.458.548          | -                      |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định                                                                                                 | 319.147.322.688          | -                      |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:                                                                                               | 1.109.695.760.563        | -                      |
| Trong đó:                                                                                                                           |                          |                        |
| - Công tác phí                                                                                                                      | 72.163.802.901           | -                      |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                            | 6.862.256.980            | -                      |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                           | 125.693.785.666          | -                      |
| 6. Chi phí dự phòng ( <i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i> ) | 199.827.625.127          | -                      |
| 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                           |                          | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                         | <b>4.156.254.187.952</b> | <b>-</b>               |

**33. Chi phí thuế thu nhập**

| <b>Chi tiêu</b>                                                                                              | <b><u>Kỳ này</u></b> | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>33.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                     |                      |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                                                 | 3.762.789.331.499    | -                      |
| Các khoản mục điều chỉnh:                                                                                    |                      |                        |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:                                                                        |                      |                        |
| - Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần                                                                 | 89.069.109.500       | -                      |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:                                       |                      |                        |
| 2. Thu nhập chịu thuế                                                                                        | 3.673.720.221.999    | -                      |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)  | 918.430.055.500      | -                      |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này |                      | -                      |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                         | 918.430.055.500      | -                      |
| - Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                                                  | 478.620.277.868      | -                      |
| - Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước                                         |                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ                                                           | 439.809.777.632      | -                      |

### 33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                                |   |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | - | - |

## VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| Chỉ tiêu                                                                           | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                     | 3.325.540.748.814         | -               |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                  | 16.311.922.726.435        | -               |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 15.484.148.163.078        | -               |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua      | 1.991.422.044.697         | -               |
| <b>Tổng</b>                                                                        | <b>37.113.033.683.024</b> | <b>-</b>        |

## VIII- Các thông tin khác

### 37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu                                             | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ       |                          | Số dư cuối kỳ          |
|------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                      |              | Số phải nộp              | Số đã nộp                |                        |
| 1. Thuế GTGT                                         |              |                          |                          |                        |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                            |              | 86.150.706.335           | 73.923.700.641           | 12.227.005.694         |
| 3. Thuế TNDN                                         |              |                          |                          |                        |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                              |              |                          |                          |                        |
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN                             |              | 1.394.736.857.681        | 954.927.080.049          | 439.809.777.632        |
| 6. Thuế tài nguyên                                   |              |                          |                          |                        |
| 7. Thuế nhà đất                                      |              |                          |                          |                        |
| 8. Tiền thuê đất                                     |              |                          |                          |                        |
| 9. Các loại thuế khác                                |              | 175.881.736.786          | 155.118.501.197          | 20.763.235.589         |
| 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |              | 125.215.479.316          | 7.328.824.546            | 117.886.924.770        |
| <b>Tổng</b>                                          |              | <b>1.781.985.050.118</b> | <b>1.191.298.106.433</b> | <b>590.686.943.685</b> |



### 38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| Chỉ tiêu           | Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo |
|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Bất động sản    | 254.478.602.397.733                   | 294.444.743.592.441               |
| 2. Động sản        | 70.919.932.825.228                    | 78.848.725.037.063                |
| 3. Chứng từ có giá | 61.193.098.448.230                    | 66.355.246.169.105                |
| 4. Tài sản khác    | 51.885.427.576.594                    | 56.847.027.584.332                |
| <b>Cộng</b>        | <b>438.477.061.247.785</b>            | <b>496.495.742.382.941</b>        |

Ghi chú: Tại cột "Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp", giá trị tài sản cầm cố thế chấp bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo

### 39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

| Chỉ tiêu                          | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------|
| 1. Các khoản bảo lãnh             | 44.742.465.821.014        | -             |
| - Bảo lãnh vay vốn                | 313.850.652.669           | -             |
| - Bảo lãnh khác                   | 44.428.615.168.345        | -             |
| 2. Cam kết thanh toán L/C         | 19.705.943.425.688        | -             |
| -, Thư tín dụng trả ngay          | 11.464.671.166.029        | -             |
| - Thư tín dụng trả chậm           | 8.241.272.259.659         | -             |
| 3. Cam kết giao dịch hối đoái     | 7.088.921.109.429         | -             |
| 4. Cam kết khác                   | 14.981.369.166.912        | -             |
| 5. Cam kết cho vay chưa giải ngân | -                         | -             |
| <b>Tổng</b>                       | <b>86.518.699.523.043</b> | -             |

### 40. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

| Chỉ tiêu                                   | <u>Cuối kỳ</u>           | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| 1. Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT | 18.068.792.843           | -             |
| 2. Vốn cho vay ODA nhận từ chính phủ       | 6.862.311.110.179        | -             |
| 3. Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác   | 126.390.385.367          | -             |
| <b>Tổng</b>                                | <b>7.006.770.288.389</b> | -             |

### 42. Giao dịch với các bên liên quan:

| Bên liên quan                                       | Quan hệ           | Các giao dịch             | Số tiền            |
|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| NHNN Việt Nam                                       | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi tại NHNN         | 16.311.922.726.435 |
|                                                     |                   | Các khoản vay tại NHNN    | 1.299.169.650.481  |
| Bộ Tài chính                                        | Sở hữu trực tiếp  | Tiền gửi của BTC tại BIDV | 3.568.776.290.282  |
| Công ty Quản lý và Khai thác tài sản                | Công ty con       | Tiền gửi thanh toán       | 279.006.102        |
|                                                     |                   | Tiền gửi có kỳ hạn        | 38.300.000.000     |
| Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV                       | Công ty con       | Tiền gửi thanh toán       | 16.488.361.678     |
|                                                     |                   | Tiền gửi có kỳ hạn        | 633.828.000.000    |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên BIDV | Công ty con       | Tiền gửi thanh toán       | 20.380.259.237     |
|                                                     |                   | Tiền gửi có kỳ hạn        | 101.947.598.883    |
|                                                     |                   | Tiền vay                  | 2.201.209.472.948  |
|                                                     |                   | Vay thuê TC nội ngành     | 299.192.983.640    |

|                                                 |             |                     |                   |
|-------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV                | Công ty con | Tiền gửi thanh toán | 160.277.006.613   |
|                                                 |             | Tiền gửi có kỳ hạn  | 185.000.000.000   |
| Công ty LD Quản lý đầu tư BIDV-Vietnam Partners | Liên doanh  | Tiền gửi thanh toán | 1.122.815.522     |
|                                                 |             | Tiền gửi có kỳ hạn  | 40.206.360.000    |
| Công ty liên doanh Tháp BIDV                    | Liên doanh  | Tiền gửi thanh toán | 6.341.952.541     |
|                                                 |             | Tiền gửi có kỳ hạn  | 33.322.640.000    |
|                                                 |             | Tiền vay            | 1.314.485.060.340 |
| Ngân hàng LD Lào Việt                           | Liên doanh  | Tiền gửi thanh toán | 250.024.362.290   |
| Ngân hàng LD VID Public                         | Liên doanh  | Tiền gửi thanh toán | 45.814.971.135    |
| Ngân hàng LD Việt Nga                           | Liên doanh  | Tiền gửi thanh toán | 7.574.771.022     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV   | Liên kết    | Tiền gửi thanh toán | 248.360.343       |
|                                                 |             | Tiền gửi có kỳ hạn  | 33.394.000.000    |
| Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay                | Liên kết    | Tiền gửi thanh toán | 160.373.747.047   |
|                                                 |             | Tiền gửi có kỳ hạn  | 15.500.000.000    |
|                                                 |             | Tiền vay            | 1.929.699.406.913 |

#### 44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

|            | Tổng dư nợ cho vay  | Tổng tiền gửi       | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) |
|------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Trong nước | 367.444.809.045.032 | 321.749.280.596.732 | -                    | 16.319.429.138                                        | 52.707.005.119.542                                  |
| Nước ngoài |                     |                     |                      |                                                       |                                                     |

### IX- Quản lý rủi ro tài chính

#### 45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm



lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 47. Rủi ro thị trường

### 47.1. Rủi ro lãi suất:

| Chỉ tiêu                                                                                                         | Code | Quá hạn                  | Không chịu lãi            | Đến 1 tháng                | Từ 1 đến 3 tháng           | Từ 3 - 6 tháng            | Từ 6 - 12 T                 | Từ 1 - 5 năm                | Trên 5 năm                 | Tổng                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                                                   |      |                          |                           |                            |                            |                           |                             |                             |                            |                            |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                                                                     | 1    |                          | 3,325,540,748,814         |                            |                            |                           |                             |                             |                            | 3,325,540,748,814          |
| II- Tiền gửi tại NHNN                                                                                            | 2    |                          |                           | 16,311,922,726,435         |                            |                           |                             |                             |                            | 16,311,922,726,435         |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                                   | 3    |                          |                           | 44,872,238,272,521         | 1,300,348,800,000          | 5,412,484,967,086         | 4,397,129,000,000           |                             |                            | 55,982,201,039,607         |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                                   | 4    |                          |                           | 3,980,845,613,893          |                            |                           |                             |                             |                            | 3,980,845,613,893          |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                             | 5    |                          | -                         |                            |                            |                           |                             |                             |                            | -                          |
| VI- Cho vay khách hàng (*)                                                                                       | 6    | 7,015,134,953,105        | 25,884,661,214,362        | 93,285,154,548,754         | 139,843,417,576,096        | 60,277,729,948,049        | 11,321,359,728,137          |                             |                            | 337,627,457,968,503        |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                      | 7    |                          |                           | -                          | 5,349,847,258,836          | 1,050,000,000,000         | 35,966,858,000,000          | 5,359,454,246,813           | 1,000,000,000,000          | 48,726,159,505,649         |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                                | 8    |                          | 5,509,825,147,885         |                            |                            |                           |                             |                             |                            | 5,509,825,147,885          |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                       | 9    |                          | 4,214,786,371,300         |                            |                            |                           |                             |                             |                            | 4,214,786,371,300          |
| X- Tài sản Có khác (*)                                                                                           | 10   |                          | 16,199,958,852,135        |                            |                            |                           |                             |                             |                            | 16,199,958,852,135         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                                                                          |      | <b>7,015,134,953,105</b> | <b>55,134,772,334,496</b> | <b>158,450,161,161,603</b> | <b>146,493,613,634,932</b> | <b>66,740,214,915,135</b> | <b>51,685,346,728,137</b>   | <b>5,359,454,246,813</b>    | <b>1,000,000,000,000</b>   | <b>491,878,697,974,221</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                               |      |                          |                           |                            |                            |                           |                             |                             |                            |                            |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                                  | 11   |                          | 300,000,000,000           | 25,489,960,314,094         | 10,855,223,235,495         | 6,767,310,505,050         | 2,684,888,166,667           | 4,165,600,000,000           |                            | 50,262,982,221,306         |
| II- Tiền gửi của khách hàng                                                                                      | 12   |                          |                           | 97,463,672,084,735         | 92,778,284,128,623         | 37,163,080,978,695        | 69,275,152,038,677          | 7,785,130,334,709           | -                          | 304,465,319,565,439        |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                              | 13   |                          | 16,319,429,138            |                            |                            |                           |                             |                             |                            | 16,319,429,138             |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                                     | 14   |                          | 35,136,927,132,698        | 9,695,420,744,158          | 12,248,686,333,333         | 6,153,029,500,000         | 2,100,000,000,000           |                             |                            | 65,334,063,710,189         |
| V- Phát hành giấy tờ có giá                                                                                      | 15   |                          |                           | 4,881,362,253,070          | 6,562,603,482,794          | 497,880,703,647           | 8,531,557,878,030           | 4,218,630,000,000           | 3,423,593,000,000          | 28,115,627,317,541         |
| VI- Các khoản nợ khác                                                                                            | 16   |                          | 8,668,008,870,303         |                            |                            |                           |                             |                             |                            | 8,668,008,870,303          |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                                                                      |      | <b>-</b>                 | <b>44,121,255,432,139</b> | <b>137,530,415,396,056</b> | <b>122,444,797,180,245</b> | <b>50,581,301,687,392</b> | <b>82,591,598,083,374</b>   | <b>16,169,360,334,709</b>   | <b>3,423,593,000,000</b>   | <b>456,862,321,113,916</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)</b>                                                  |      | <b>7,015,134,953,105</b> | <b>11,013,516,902,357</b> | <b>20,919,745,765,547</b>  | <b>24,048,816,454,686</b>  | <b>16,158,913,227,743</b> | <b>(30,906,251,355,237)</b> | <b>(10,809,906,087,896)</b> | <b>(2,423,593,000,000)</b> | <b>35,016,376,860,305</b>  |
| <b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)</b> |      |                          |                           |                            |                            |                           |                             |                             |                            |                            |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng = (3) + (4)</b>                                               |      | <b>7,015,134,953,105</b> | <b>11,013,516,902,357</b> | <b>20,919,745,765,547</b>  | <b>24,048,816,454,686</b>  | <b>16,158,913,227,743</b> | <b>(30,906,251,355,237)</b> | <b>(10,809,906,087,896)</b> | <b>(2,423,593,000,000)</b> | <b>35,016,376,860,305</b>  |



47.2. Rủi ro tiền tệ

| Chỉ tiêu                                                         | EUR được quy đổi         | USD được quy đổi           | Giá trị Vàng TT được QĐ | Các loại ngoại tệ khác đã QĐ | Tổng                       |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------|
| (1)                                                              | (2)                      | (3)                        | (4)                     | (5)                          | (6)                        |
| <b>Tài sản</b>                                                   |                          |                            |                         |                              |                            |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | 80,619,084,407           | 587,847,212,787            |                         | 26,248,600,454               | 694,714,897,648            |
| II- Tiền gửi tại NHNN                                            | -                        | 1,138,080,227,899          |                         | -                            | 1,138,080,227,899          |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                       | 940,343,705,799          | 19,745,356,473,338         |                         | 421,831,991,212              | 21,107,532,170,350         |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                                   | -                        | -                          |                         | -                            | -                          |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 2,314,894,636,712        | -                          |                         | 667,605,483,011              | 2,982,500,119,724          |
| VI- Cho vay khách hàng (*)                                       | 2,764,109,172,207        | 71,510,065,505,755         |                         | 87,026,125,170               | 74,361,200,803,132         |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)                                      | -                        | -                          |                         | -                            | -                          |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                        | -                          |                         | -                            | -                          |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                       | -                        | -                          |                         | -                            | -                          |
| X- Các tài sản Có khác (*)                                       | 9,025,434,336            | 8,578,387,420,275          |                         | 7,967,384,818                | 8,595,380,239,429          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                              | <b>6,108,992,033,461</b> | <b>101,559,736,840,054</b> |                         | <b>1,210,679,584,666</b>     | <b>108,879,408,458,182</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                             |                          |                            |                         |                              |                            |
| I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác                   | 187,230,266,306          | 34,080,264,901,255         |                         | 675,461,037,473              | 34,942,956,205,034         |
| II- Tiền gửi của khách hàng                                      | 3,546,819,559,288        | 23,126,594,911,106         |                         | 86,040,121,675               | 26,759,454,592,069         |
| III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác                    | -                        | 5,537,819,373,971          |                         | -                            | 5,537,819,373,971          |
| IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro                    | 2,321,463,050,593        | 37,402,476,948,023         |                         | 87,026,125,177               | 39,810,966,123,793         |
| V- Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | 1,375,425,742,305          |                         | -                            | 1,375,425,742,305          |
| VI- Các khoản nợ khác                                            | 2,340,083,120,923        | -                          |                         | 17,839,284,861               | 2,357,922,405,784          |
| VII- Vốn và các quỹ                                              | -                        | (62,600,337,506)           |                         | -                            | (62,600,337,506)           |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>8,395,595,997,110</b> | <b>101,459,981,539,155</b> |                         | <b>866,366,569,185</b>       | <b>110,721,944,105,450</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                      | (2,286,603,963,649)      | 99,755,300,900             |                         | 344,313,015,481              | (1,842,535,647,268)        |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                    | (15,361,863,000)         | 340,061,162,467            |                         | (334,749,943,133)            | (10,050,643,666)           |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                               | (2,301,965,826,649)      | 439,816,463,367            |                         | 9,563,072,348                | (1,852,586,290,934)        |

**47.3. Rủi ro thanh khoản**

| Chi tiết                                                             | Quá hạn           |                   | 90                   |                      |                     |                    |                    | Tổng                |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
|                                                                      | Trên 3 tháng      | Đến 3 tháng       | Đến 1 tháng          | Từ 1 – 3 tháng       | Trong hạn           | Từ 3 – 12 tháng    | Từ 1 – 5 năm       |                     |
| Tài sản                                                              |                   |                   |                      |                      |                     |                    |                    |                     |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                         | -                 | -                 | 3,325,540,748,814    | -                    | -                   | -                  | -                  | 3,325,540,748,814   |
| II- Tiền gửi tại NHNN                                                | -                 | -                 | 16,311,922,726,435   | -                    | -                   | -                  | -                  | 16,311,922,726,435  |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                       | -                 | -                 | 30,666,441,068,918   | 5,757,793,780,811    | 15,026,571,179,434  | 4,200,783,472,948  | 330,611,537,496    | 55,982,201,039,607  |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                                       | -                 | -                 | 796,169,122,778      | 1,194,253,684,168    | 1,990,422,806,947   |                    |                    | 3,980,845,613,893   |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                 | -                 | -                    | -                    | -                   | -                  | -                  | -                   |
| VI- Cho vay khách hàng (*)                                           | 2,338,378,317,702 | 4,676,756,635,403 | 17,582,862,775,248   | 66,018,121,970,439   | 119,374,684,476,338 | 45,934,616,480,485 | 81,702,037,312,888 | 337,627,457,968,503 |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)                                          |                   |                   | 1,833,238,225,961    | 6,661,563,279,688    | 4,250,000,000,000   | 34,131,358,000,000 | 1,850,000,000,000  | 48,726,159,505,649  |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                 | -                 | -                    | -                    | -                   | -                  | -                  | 5,509,825,147,885   |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                           | -                 | -                 | -                    | -                    | -                   | -                  | -                  | 5,509,825,147,885   |
| X - Tài sản Có khác (*)                                              | -                 | -                 | 2,848,670,826,823    | -                    | 3,072,189,338,834   | 8,325,552,800,082  | 1,953,545,886,396  | 4,214,786,371,300   |
| Tổng tài sản (1)                                                     | 2,338,378,317,702 | 4,676,756,635,403 | 73,364,845,494,977   | 79,631,732,715,106   | 143,713,867,801,553 | 92,592,310,753,515 | 95,560,806,255,965 | 491,878,697,974,221 |
| Nợ phải trả                                                          |                   |                   |                      |                      |                     |                    |                    |                     |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác           | -                 | -                 | 14,785,312,365,555   | 10,423,404,987,473   | 14,031,899,596,186  | 11,022,365,272,092 | -                  | 50,262,982,221,306  |
| II- Tiền gửi của khách hàng                                          | -                 | -                 | 94,414,926,303,634   | 95,827,029,909,724   | 106,438,233,017,372 | 7,535,130,334,709  | 250,000,000,000    | 304,465,319,565,439 |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | -                 | -                 | 16,319,429,138       | -                    | -                   | -                  | -                  | 16,319,429,138      |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro         | -                 | -                 | 125,807,105,901      | 9,766,819,710,267    | 14,047,247,158,946  | 18,531,020,773,056 | 22,863,168,962,019 | 65,334,063,710,189  |
| V- Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                 | -                 | 5,891,834,462,588    | 6,562,603,482,794    | 8,018,248,015,759   | 4,219,347,356,400  | 3,423,594,000,000  | 28,115,627,317,541  |
| VI- Các khoản nợ khác (*)                                            | -                 | -                 | 1,083,517,243,738    | 1,408,548,444,934    | 2,058,647,727,211   | 2,275,347,487,970  | 1,841,947,966,450  | 8,668,008,870,303   |
| Tổng nợ phải trả (2)                                                 | -                 | -                 | 116,317,716,910,554  | 123,988,406,535,192  | 144,594,275,515,474 | 43,583,211,224,227 | 28,378,710,928,469 | 456,862,321,113,916 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)                          | 2,338,378,317,702 | 4,676,756,635,403 | (42,952,871,415,577) | (44,356,673,820,086) | (880,407,713,921)   | 49,009,099,529,288 | 67,182,095,327,496 | 35,016,376,860,305  |



48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ quy đổi tại thời điểm lập báo cáo

| Loại tiền tệ | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------|----------------|---------------|
| USD          | 20.828         | -             |
| EUR          | 27.383         | -             |
| GBP          | 33.436         | -             |
| CHF          | 22.664         | -             |
| JPY          | 240.59         | -             |
| SGD          | 16.893         | -             |
| CAD          | 20.780         | -             |
| AUD          | 21.479         | -             |

Lập bảng

Hoàng Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày tháng năm

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Chinh

